**Đặc tả “UC001-Usecase thêm sự kiện”**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC001 | Tên use case | Thêm sự kiện |
| Tác nhân | Người dùng | | |
| Mục đích sử dụng | Người dùng có thể thêm đặt lịch và thêm sự kiện | | |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng chọn chức năng thêm sự kiện | | |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | 1. Người dùng điền thông tin sự kiện (tên, thời gian, ...)  2. Người dùng bấm xác nhận để gửi thông tin.  3. Hệ thống kiểm tra tính hợp lệ của thông tin.  4. Hệ thống lưu sự kiện vào cơ sở dữ liệu.  5. Hệ thống gửi thông báo "Thêm sự kiện thành công" đến người dùng. | | |
| Luồng sự kiện thay thế | 1.Nếu thông tin sự kiện không hợp lệ (thiếu tên, thời gian không đúng định dạng, v.v.), hệ thống hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu người dùng nhập lại.  2.Nếu hệ thống gặp lỗi (mất kết nối, cơ sở dữ liệu không phản hồi), hệ thống hiển thị thông báo lỗi và không lưu sự kiện. | | |
| Hậu điều kiện | Thành công : Sự kiện đã được thêm thành công vào cơ sở dữ liệu và người dùng nhận được thông báo xác nhận.  Thất bại : Nếu thêm thất bại, hệ thống hiển thị thông báo lỗi và không có sự kiện nào được thêm vào cơ sở dữ liệu. | | |

**Đặc tả “UC002-Usecase xóa sự kiện”**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC002 | Tên use case | Xóa sự kiện |
| Tác nhân | Người dùng | | |
| Mục đích sử dụng | Người dùng có thể xóa sự kiện | | |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng chọn sự kiện muốn xóa | | |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | 1. Người dùng chọn sự kiện muốn xóa  2. Người dùng bấm xác nhận xóa sự kiện và gửi đến hệ thống  3. Hệ thống kiếm tra rồi xóa sự kiện khỏi cơ sở dữ liệu  4. Hệ thống gửi thông báo "Xóa sự kiện thành công" đến người dùng. | | |
| Luồng sự kiện thay thế | 1.Nếu hệ thống gặp lỗi (mất kết nối, cơ sở dữ liệu không phản hồi), hệ thống hiển thị thông báo lỗi và không xóa được sự kiện. | | |
| Hậu điều kiện | Thành công : Sự kiện đã được xóa thành công và người dùng nhận được thông báo xác nhận.  Thất bại : Nếu thêm thất bại, hệ thống hiển thị thông báo lỗi và không xóa được sự kiện đó. | | |

**Đặc tả “UC003-Usecase chỉnh sửa sự kiện”**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã use case | UC003 | Tên use case | Chỉnh sửa sự kiện |
| Tác nhân | Người dùng | | |
| Mục đích sử dụng | Người dùng có thể chỉnh sửa sự kiện | | |
| Sự kiện kích hoạt | Người dùng chọn sự kiện muốn chỉnh sửa | | |
| Điều kiện tiên quyết | Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống | | |
| Luồng sự kiện chính  (Thành công) | 1. Người dùng chọn sự kiện muốn chỉnh sửa  2. Người dùng sửa lại thông tin sự kiện (tên sự kiện,lịch,...)  3. Người dùng bấm nút chỉnh sửa, gửi thông điệp lên hệ thống  4. Hệ thống kiểm tra thông tin và update sự kiện | | |
| Luồng sự kiện thay thế | 1.Nếu hệ thống gặp lỗi (mất kết nối, cơ sở dữ liệu không phản hồi), hệ thống hiển thị thông báo lỗi và không xóa được sự kiện. | | |
| Hậu điều kiện | Thành công : Sự kiện đã được update thành công và người dùng nhận được thông báo xác nhận.  Thất bại : Nếu thêm thất bại, hệ thống hiển thị thông báo lỗi và không update được sự kiện đó. | | |